

Số: **22 /CBTT – VIMICO**
V/v: Công bố thông tin BCTC quý IV năm 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP**
2. Mã chứng khoán: KSV
3. Trụ sở chính: Số 193, đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: (84-4)6287 6666 Fax: (84-4)6288 3333
5. E-mail: quanhecodongvimico@gmail.com.

6. Loại thông tin công bố: Định kỳ

2. Nội dung của thông tin công bố.

2.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2026

- ☐ BCTC riêng
☒ BCTC hợp nhất
☒ BCTC Tổng hợp

2.2. Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán)

☐ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có ☐ Không/No



- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả SXKD của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

☒ Có

☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 /4/2026 tại đường dẫn: <http://vimico.vn>

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026 .

Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý I năm 2026

- Văn bản giải trình số 1112 /VIMICO – TCKT ngày 29 /4/2026.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quốc Trung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý I Năm 2026

Bao gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | Mẫu số B01a- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam TKV- CTCP

Mẫu số B01a - DN

(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.516.668.838.525	5.092.934.784.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.566.267.906.568	502.032.344.104
1. Tiền	111		966.267.906.568	202.032.344.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000.000	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	700.000.000.000	100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		700.000.000.000	100.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.979.327.849.222	2.540.125.882.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.848.178.790.226	2.412.592.569.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.650.904.970	18.091.786.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	78.498.154.026	109.441.526.404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.262.165.228.684	1.943.784.630.492
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.262.165.228.684	1.943.784.630.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.907.854.051	6.991.927.467
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	4.410.179.210	3.190.048.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		4.497.674.841	3.801.879.111
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.619.393.967.266	2.913.908.119.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.218.384.413	78.626.546.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		75.218.384.413	78.626.546.437
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.919.831.848.289	2.173.824.122.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.749.672.325.536	1.972.252.994.433
- Nguyên giá	222		8.004.452.113.191	7.994.392.628.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.254.779.787.655)	(6.022.139.633.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	160.983.377.103	191.901.614.080
- Nguyên giá	225		409.687.483.927	409.687.483.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(248.704.106.824)	(217.785.869.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.176.145.650	9.669.513.512
- Nguyên giá	228		20.744.748.239	20.613.108.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.568.602.589)	(10.943.595.006)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	82.440.986.529	79.607.697.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		82.440.986.529	79.607.697.526
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		361.268.493.433	384.789.549.918
1. Đầu tư vào công ty con	261		584.277.306.952	584.277.306.952
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(269.181.387.117)	(245.660.330.632)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		180.634.254.602	197.060.203.832
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	138.296.395.757	159.426.556.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26	42.337.858.845	37.633.647.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.136.062.805.791	8.006.842.904.613
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.195.714.310.067	2.951.572.025.931
I. Nợ ngắn hạn	310		3.440.995.416.300	2.231.979.180.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	801.280.451.114	657.004.804.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.660.007.064	10.284.672.720
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	648.569.050	700.625.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	468.514.874.409	463.950.519.797
5. Phải trả người lao động	315		501.792.236.228	307.743.069.649
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	29.509.023.250	9.919.748.815
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	159.271.038.439	90.342.893.882
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	482.385.444.684	630.464.615.744
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	885.793.000.000	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.140.772.062	61.568.229.497
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		754.718.893.767	719.592.845.715
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	713.953.674.379	682.232.410.743
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	40.765.219.388	37.360.434.972
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.940.348.495.724	5.055.270.878.682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	579.792.617.619
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.360.555.878.105	2.475.478.261.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.475.478.261.063	530.097.666.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		885.077.617.042	1.945.380.594.667
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.136.062.805.791	8.006.842.904.613

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	4.881.113.774.822	2.826.531.234.949	4.881.113.774.822	2.826.531.234.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.881.113.774.822	2.826.531.234.949	4.881.113.774.822	2.826.531.234.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.606.677.949.230	2.225.658.445.015	3.606.677.949.230	2.225.658.445.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.274.435.825.592	600.872.789.934	1.274.435.825.592	600.872.789.934
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	5.624.539.719	2.274.380.938	5.624.539.719	2.274.380.938
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	47.311.360.008	41.882.327.676	47.311.360.008	41.882.327.676
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		23.790.303.523	41.804.244.920	23.790.303.523	41.804.244.920
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	12.656.789.676	15.225.046.326	12.656.789.676	15.225.046.326
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	119.747.676.279	108.952.655.610	119.747.676.279	108.952.655.610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		1.100.344.539.348	437.087.141.260	1.100.344.539.348	437.087.141.260
12. Thu nhập khác	31	VII.7	149.873.893	529.603.160	149.873.893	529.603.160
13. Chi phí khác	32	VII.8	27.656.060	19.594.102	27.656.060	19.594.102
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122.217.833	510.009.058	122.217.833	510.009.058
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.100.466.757.181	437.597.150.318	1.100.466.757.181	437.597.150.318
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	220.093.351.436	87.519.430.064	220.093.351.436	87.519.430.064
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(4.704.211.297)		(4.704.211.297)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		885.077.617.042	350.077.720.254	885.077.617.042	350.077.720.254
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Viên



Tổng công ty khoáng sản Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ****(Theo phương pháp gián tiếp) (*)****Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026****Đơn vị tính: Đồng**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.100.466.757.181	437.597.150.318
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		263.889.108.713	257.188.235.149
- Các khoản dự phòng	3		(865.676.727.931)	94.191.766.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.624.539.719)	(2.271.489.824)
- Chi phí đi vay	6		23.790.303.523	41.804.244.920
- Các khoản điều chỉnh khác	7		282.857.940.881	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		799.702.842.648	828.509.906.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(435.793.804.386)	(39.576.438.035)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(318.380.598.192)	(615.650.192.151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.466.136.401.185	246.592.942.430
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		19.910.029.673	21.983.556.961
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(24.145.262.864)	(42.504.506.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(325.729.561.061)	(139.544.349.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55.738.004.613	46.638.962.920
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.235.057.747)	(43.033.060.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.200.202.993.869	263.416.822.692
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.680.418.685)	(16.819.310.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(28.157.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.894.704	141.161.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.609.523.981)	(44.835.469.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.015.263.636	724.384.689.467
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.798.082.114)	(906.765.069.172)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.575.088.946)	(12.605.344.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.357.907.424)	(194.985.724.045)
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.064.235.562.464	23.595.629.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		502.032.344.104	261.197.343.122
			-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.566.267.906.568	284.792.972.580

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Tuệ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty khoáng sản-TKV
Địa chỉ: 193 đường Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2023/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng – Phường Thanh Xuân - TP Hà Nội.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó lĩnh vực chính là khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Ngành nghề chính);
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng (trừ loại Nhà nước cấm hoạt động và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất sản phẩm chiu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (Chi tiết: Sản xuất thạch cao);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn thạch cao)
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn oxy công nghiệp dạng khí và dạng lỏng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách cổ đông đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ Tổng công ty có 07 Công ty con, 01 Công ty liên kết, 3 đơn vị trực thuộc

- Danh sách các công ty con:
 - + Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên;
 - + Công ty CP Gang thép Cao Bằng;
 - + Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng;
 - + Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang;

- + Công ty CP khoáng sản 3;
- + Công ty CP Đất hiếm Lai Châu;
- + Công ty CP gang thép Lào Cai'
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- + Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
- + Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền;
- + Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai;
- + Chi nhánh Đá quý Việt Nhật.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm thời điểm 31/3/2026 là: 2.762 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi chú: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

- d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư * (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410))].

- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, trang thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị quản lý

Số năm

10 - 25 năm

03 - 20 năm

05 - 10 năm

03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình:

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm:

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời

điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền từ khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

- Thuế suất: Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

- Bù trừ: Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại theo quy định pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận: Nếu tài sản đánh giá lại tăng thì ghi vào vốn chủ sở hữu (TK 412). Nếu tài sản đánh giá lại giảm thì ghi giảm vốn chủ sở hữu hoặc vào chi phí tùy trường hợp.

Chi ghi nhận khi có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chuẩn mực kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán quặng, hàng hóa:

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

- Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính
(Theo mẫu biểu B09 đính kèm)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Theo mẫu biểu B09B, B09C đính kèm)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác: không có

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định : không có

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	966 267 906 568	202 032 344 104				
- Tiền mặt	1 214 234 072	2 035 570 031				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	965 053 672 496	199 996 774 073				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	1 330 449 880 550	361 268 493 433	- 169 181 387 117	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700 000 000 000	0	100 000 000 000	0		
b1/ Ngắn hạn	700 000 000 000	0	100 000 000 000	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	700 000 000 000	0	100 000 000 000			
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	630 449 880 550	361 268 493 433	- 269 181 387 117	630 449 880 550	384 789 549 918	- 245 660 330 632
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	2 848 178 790 226	2 848 178 790 226	0	2 412 592 569 782	2 412 592 569 782	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	5 793 323 149 683		188 068 072 841			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền	0	0				
b/ Hàng tồn kho	0	0				

c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	2 262 165 228 684	0	1 943 784 630 492	0		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	296 179 719 029	0	125 248 266 267	0		
- Công cụ, dụng cụ	2 687 619 609	0	1 389 864 224	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 512 081 565 445	0	1 343 830 326 041	0		
- Thành phẩm	439 610 180 835	-	473 284 525 318	0		
- Hàng hóa	11 606 143 766	0	31 648 642	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	82 440 986 529	82 440 986 529	79 607 697 526	79 607 697 526		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	82 440 986 529	79 607 697 526				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	1 749 672 325 536	1 972 252 994 433				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	9 176 145 650	9 669 513 512				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	160 983 377 103	191 901 614 080				
	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	142 706 574 967	162 616 604 640				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 196 339 119 063	1 196 339 119 063	34 309 263 636	150 667 171 060	1 312 697 026 487	1 312 697 026 487
a/ Vay ngắn hạn	96 546 126 492	96 546 126 492	0	17 944 972 848	114 491 099 340	114 491 099 340
b/ Vay dài hạn	1 099 792 992 571	1 099 792 992 571	34 309 263 636	132 722 198 212	1 198 205 927 147	1 198 205 927 147
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	385 839 318 192	385 839 318 192	1 294 000 000	131 428 198 212	515 973 516 404	515 973 516 404
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	8 865 620 040	8 865 620 040	0	0	8 865 620 040	8 865 620 040
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	8 597 527 512	8 597 527 512	0	1 294 000 000	9 891 527 512	9 891 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	696 490 526 827	696 490 526 827	33 015 263 636	0	663 475 263 191	663 475 263 191
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	801 280 451 114	801 280 451 114	657 004 804 862	657 004 804 862		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	468 514 874 409	463 950 519 797				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	29 509 023 250	26 909 284 288	9 919 748 815	6 858 521 489		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	2 599 738 962	0	3 077 579 347	16 352 021		
- Các khoản trích trước khác	26 909 284 288	26 909 284 288	6 842 169 468	6 842 169 468		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	- 432 417	- 432 417		
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	26 909 284 288	26 909 284 288	6 842 601 885	6 842 601 885		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	159 271 038 439	159 271 038 439	90 342 893 882	90 342 893 882		
a/ Ngắn hạn	159 271 038 439	159 271 038 439	90 342 893 882	90 342 893 882		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	1 449 965 579	1 449 965 579	1 469 056 244	1 469 056 244		
- Bảo hiểm xã hội	1 930 363	1 930 363	0	0		
- Bảo hiểm y tế	3 782 802	3 782 802	6 037 835	6 037 835		
- Bảo hiểm thất nghiệp	281 670	281 670	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100 360 386 626	100 360 386 626	50 197 884 913	50 197 884 913		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57 454 691 399	57 454 691 399	38 669 914 890	38 669 914 890		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	926 558 219 388	37 360 434 972				
a/ Ngắn hạn	885 793 000 000	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	885 793 000 000	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	78 545 000 000	0				
+ Mất lò không đạt hệ số kế hoạch	10 000 000 000	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	323 500 000 000	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	473 748 000 000	0				
b/ Dài hạn	40 765 219 388	37 360 434 972				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	40 765 219 388	37 360 434 972				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	42 337 858 845	37 633 647 548				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	42 337 858 845	37 633 647 548				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	5 940 348 495 724	5 055 270 878 682				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0					
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	409	416				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0				
e/ Các thông tin khác	0	0				

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5 624 539 719	2 274 380 938
1	Lãi tiền gửi	4 622 968 038	134 119 095
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	0	9 933 280
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	9 933 280
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1 001 571 681	2 130 328 563
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	47 311 360 008	41 882 327 676
1	Lãi tiền vay	23 790 303 523	41 804 244 920
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	1 377 541 995	13 483 682 431
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	22 412 761 528	28 320 562 489
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23 521 056 485	0
6	Chi phí tài chính khác	0	78 082 756
III	THU NHẬP KHÁC	149 873 893	529 603 160
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	8 366 088	67 092 160
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	92 000 805	0
7	Các khoản khác	49 507 000	462 511 000
II	CHI PHÍ KHÁC	27 656 060	19 594 102
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	0	13 059 926
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	27 656 060	6 534 176

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



 Nguyễn Văn Viên

 TÓNG GIÁM ĐỐC
 Trịnh Văn Huệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	12 656 789 676	15 225 046 326
1	Chi phí nhân viên	225 580 140	206 034 880
a	Tiền lương	181 444 100	165 135 100
b	Bảo hiểm, KPCĐ	34 866 040	32 499 780
c	Tiền ăn ca	9 270 000	8 400 000
2	Chi phí năng lượng	7 578 881	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	85 680 344	191 300 340
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	6 325 785	316 042
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 269 660 676	14 283 646 224
8	Chi phí khác bằng tiền	61 963 850	543 748 840
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	119 747 676 279	108 952 655 610
1	Chi phí nhân viên quản lý	48 243 218 680	49 617 119 161
a	Tiền lương	46 598 625 900	47 722 237 800
b	Bảo hiểm, KPCĐ	1 319 436 697	1 574 096 140
c	Tiền ăn ca	325 156 083	320 785 221
2	Chi phí năng lượng	27 136 640	45 017 586
3	Chi phí vật liệu quản lý	211 395 755	251 170 185
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	96 043 008	23 703 915
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	847 718 574	438 239 907
6	Thuế, phí, lệ phí	45 460 922	57 278 710
7	Chi phí dự phòng	0	- 210 186 356
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 784 702 332	8 732 583 802
9	Chi phí khác bằng tiền	67 492 000 368	49 997 728 700

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	661 257 300 601	661 257 300 601	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	488 123 638 550	488 123 638 550	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	265 834 176 980	265 834 176 980	0	0	0
	- Nhiên liệu	122 119 617 948	122 119 617 948	0	0	0
	- Động lực	100 169 843 622	100 169 843 622	0	0	0
3	Chi phí nhân công	489 383 954 795	489 383 954 795	0	0	0
	- Tiền lương	470 612 986 300	470 612 986 300	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	12 744 752 412	12 744 752 412	0	0	0
	- Ăn ca	6 026 216 083	6 026 216 083	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	263 889 108 713	263 889 108 713	0	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	880 313 083 588	880 313 083 588	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	466 697 998 596	466 697 998 596	0	0	0
	Tổng cộng	3 249 665 084 843	3 249 665 084 843	0	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ